

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH LÂM ĐỒNG
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH TRƯỜNG THCS&THPT CHI LĂNG - ĐÀ LẠT

DANH SÁCH HỌC SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10
Năm học: 2025 - 2026

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm rèn luyện, học tập				Tổng điểm	ĐTB	Toán + văn	Tên trường lớp 9	Tuyển thẳng	Ghi chú
								Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9						
1	NGUYỄN HOÀNG MINH NHẬT	06/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	7	7	9	30.0	7.4	13.7	Trường THCS Phan Chu Trinh	Khuyết tật	TT
2	TRẦN HÀ QUANG VINH	04/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			6	9	7	8	30.0	7.0	10.5	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt	Đạt giải cấp quốc gia và quốc tế về VH, VN, TDTT	TT
3	LÊ NGỌC DIỄM QUỲNH	10/10/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			6	7	6	6	25.0	5.8	10.5	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt	Khuyết tật	TT
4	NGUYỄN QUANG PHỤC	05/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh		1.5	10	10	10	10	41.5	8.3	16.5	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
5	NGUYỄN ĐỖ TRÚC NHI	09/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	10	10	10	40.0	9.2	17.3	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
6	TRẦN LÊ BÌNH AN	16/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			10	10	10	10	40.0	8.9	17.3	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
7	NGUYỄN DƯƠNG LINH THƯ	24/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Chăm	1.0		9	10	10	10	40.0	8.8	16.9	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
8	LÊ NGUYỄN BẢO SANG	28/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			10	10	10	10	40.0	8.6	16.9	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
9	BÙI THỊ LỆ QUYÊN	25/08/2010	Thanh Hóa	Nữ	Mường	1.0		9	10	10	10	40.0	8.4	15.5	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
10	ĐINH THỊ KHÁNH NGỌC	20/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	9	10	10	39.0	8.8	17.0	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
11	TRỊNH NGUYỄN TUẤN KIẾT	16/05/2010	Thừa Thiên Huế	Nam	Kinh			9	10	10	10	39.0	8.6	17.0	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
12	TRƯƠNG THUY GIANG	30/06/2010	Thanh Hóa	Nữ	Mường	1.0		9	10	9	10	39.0	8.5	15.0	Trường PT Hermann Gmeiner - Đà Lạt		NV1
13	BÙI HOÀNG PHI LONG	25/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			10	10	10	9	39.0	8.2	16.3	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
14	LÊ THANH VĨ	19/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh		1.5	10	9	9	9	38.5	7.3	14.6	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
15	PHẠM CHÂU GIANG	13/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	10	9	10	38.0	8.5	15.9	Trường PT Hermann Gmeiner - Đà Lạt		NV1
16	ĐÀO VŨ TRỌNG TUẤN	24/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	10	10	9	38.0	8.0	15.4	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
17	ĐÀM LONG NHẬT	19/05/2010	Quảng Bình	Nam	Kinh			9	9	9	10	37.0	8.7	15.7	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
18	NGUYỄN NGỌC MỸ KỶ	05/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	9	10	37.0	8.5	15.8	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
19	NGUYỄN TỰ TƯỜNG ÂU	30/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	10	37.0	8.4	15.8	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
20	DƯƠNG HOÀI BẢO	19/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			10	9	9	9	37.0	8.3	15.3	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
21	PHAN VŨ LÊ HÀ	31/12/2010	Bình Thuận	Nữ	Kinh			9	9	10	9	37.0	8.3	14.9	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
22	BÙI TRÚC LAN	26/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Mường	1.0		8	9	9	10	37.0	8.1	15.2	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
23	NGUYỄN VĨNH TOÀN	12/01/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Kinh			10	9	9	9	37.0	8.1	13.7	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm rèn luyện, học tập				Tổng điểm	ĐTB	Toán + văn	Tên trường lớp 9	Tuyển thẳng	Ghi chú
								Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9						
24	NGUYỄN PHẠM THẮNG TIẾN	26/07/2010	An Giang	Nam	Kinh			9	9	10	9	37.0	8.0	15.4	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
25	ĐẶNG HUỖNH NGỌC MINH TUẤN	22/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			10	9	9	9	37.0	7.8	15.3	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
26	TÔ HẢI TÂN	25/10/2010	Đắk Lắk	Nam	Tày	1.0		9	9	9	9	37.0	7.7	13.2	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
27	KRÃ JÂN NGUYỄN HOÀNG PHÁC	04/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Cil	1.0		9	9	9	9	37.0	7.5	14.3	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
28	QUÁCH HƯƠNG LAN	24/02/2010	Hòa Bình	Nữ	Mường	1.0		9	9	9	9	37.0	7.4	14.7	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
29	PHẠM BUI HỒNG VÂN	01/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	1.0		9	9	9	9	37.0	7.4	14.0	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
30	PHẠM NGỌC BẢO	08/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	10	9	37.0	7.4	13.9	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
31	PHẠM HOÀI ANH	01/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	9	9	9	37.0	7.3	13.0	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
32	TRẦN PHẠM QUỲNH ANH	30/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	8	9	10	36.0	8.5	15.7	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
33	HOÀNG THUY ĐOAN THANH	23/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			7	9	10	10	36.0	8.5	15.6	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
34	NGUYỄN TRẦN HOÀI AN	07/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36.0	8.3	16.5	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
35	DƯƠNG THỊ KHÁNH LINH	26/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	8	10	36.0	8.3	15.6	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
36	PHẠM THỊ BÍCH NGỌC	19/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36.0	8.3	15.2	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
37	VÕ HOÀNG ANH	09/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	9	36.0	8.3	15.0	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
38	HUỖNH ANH TUẤN	15/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	9	36.0	8.2	14.8	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
39	TRƯƠNG MINH ÁNH	16/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36.0	8.2	14.7	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
40	ĐỖ TRẦN ĐĂNG KHOA	24/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	9	36.0	8.2	14.5	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
41	LÊ GIA NHÂN	20/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	9	36.0	8.2	13.8	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
42	MAI XUÂN TRƯỜNG	10/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	9	36.0	8.1	15.6	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
43	TRẦN THỊ THÚY NGA	18/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36.0	8.1	15.2	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
44	BUI THANH SÁNG	01/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	9	36.0	8.1	15.0	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
45	NGÔ BẢO THY	02/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36.0	8.1	15.0	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
46	TRẦN THANH HÀ	20/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36.0	8.1	14.7	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
47	ĐẶNG BÁ PHƯƠNG	15/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	9	36.0	8.1	12.5	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
48	HUỖNH THỊ THẢO NGỌC	25/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36.0	8.0	15.1	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
49	LÊ VĂN NHẬT PHƯƠNG	21/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	9	36.0	8.0	13.6	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm rèn luyện, học tập				Tổng điểm	ĐTB	Toán + văn	Tên trường lớp 9	Tuyển thẳng	Ghi chú
								Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9						
50	NGUYỄN THÀNH NAM	16/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.9	16.2	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
51	LÊ HOÀNG ĐỨC ANH	21/12/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.9	15.0	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
52	LÊ NGUYỄN THANH THÚY	08/09/2010	Ninh Thuận	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.9	14.9	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
53	NGUYỄN HOÀNG PHI LONG	19/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.9	13.9	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
54	VÕ QUANG THANH HUY	28/10/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.9	13.7	Trường THCS Nguyễn Du		NV1
55	HỒ NGUYỄN PHƯƠNG NHI	24/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.8	15.2	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
56	NGUYỄN TẤN NHẬT HƯNG	27/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.8	15.1	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
57	NGUYỄN MINH CHIẾN	06/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.8	14.8	Trường THCS Quang Trung		NV1
58	LÝ HOÀNG THANH THẢO	21/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.8	14.4	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
59	NGUYỄN HẢI SƠN	21/11/2010	TP. Hải Phòng	Nam	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.8	14.1	Trường THCS Nguyễn Du		NV1
60	TRẦN ĐỨC HUY	10/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.8	14.1	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
61	VŨ NGỌC TRÀ MY	15/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.8	14.0	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
62	NGÔ PHI KHÔI	28/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.8	13.7	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
63	LÂM NGUYỄN UYÊN LY	28/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.8	13.5	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
64	NINH HÀ BẢO NGỌC	27/01/2010	Nam Định	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.7	15.5	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
65	LƯU NHẬT MINH	01/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.7	15.2	Trường PT Hermann Gmeiner - Đà Lạt		NV1
66	NGUYỄN VŨ QUỲNH NHƯ	27/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.7	14.5	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
67	TRẦN NGUYỄN KHÁNH TRANG	24/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.7	14.4	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
68	TRẦN HÀ PHƯƠNG UYÊN	26/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.7	14.3	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
69	ĐINH THOẠI QUỲNH NHƯ	14/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.7	13.9	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
70	DƯƠNG QUỲNH PHƯƠNG	04/10/2010	Thái Bình	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.6	15.2	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
71	LÊ NGUYỄN THANH XUÂN	16/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.6	14.4	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
72	NGÔ QUỲNH PHƯƠNG NGHI	28/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.6	14.3	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
73	NGUYỄN NGỌC ANH ĐÀO	09/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.6	14.1	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
74	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG DI	07/01/2010	Kon Tum	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.6	13.7	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
75	TRẦN MINH KHÔI	02/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.6	13.5	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
76	NGUYỄN ĐỨC GIA HUY	09/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.5	14.5	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm rèn luyện, học tập				Tổng điểm	ĐTB	Toán + văn	Tên trường lớp 9	Tuyển thẳng	Ghi chú
									Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9						
77	ĐẶNG TRỊNH BẢO	CHÂU	18/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.5	13.9	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
78	NGUYỄN TRẦN BẢO	NGỌC	21/04/2010	Thừa Thiên Huế	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.5	13.8	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
79	LÊ NGUYỄN ANH	THƯ	30/10/2010	Vĩnh Long	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.5	12.4	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
80	MAI ĐÌNH	QUYẾT	19/10/2010	Thanh Hóa	Nam	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.4	13.3	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
81	LÊ CAO	LUÂN	20/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.4	12.4	Trường THCS Nguyễn Du		NV1
82	TRẦN NGỌC NHƯ	QUỲNH	28/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	9	9	36.0	7.3	13.6	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
83	NGUYỄN HẢI	TRIỀU	21/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh	1.0		9	8	9	9	36.0	7.3	13.2	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
84	NGUYỄN GIA	MÃN	13/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	9	8	9	36.0	7.2	13.7	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
85	NGÔ NGUYỄN HUY	TÙNG	17/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	9	36.0	6.9	11.9	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
86	BÙI DUY	PHƯỚC	21/03/2010	Ninh Thuận	Nam	Kinh			7	9	9	10	35.0	8.6	16.1	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
87	DƯƠNG ĐỨC TÙNG	DƯƠNG	29/08/2010	Đắk Lắk	Nam	Kinh			7	9	9	10	35.0	8.5	15.2	Trường THCS Nguyễn Du		NV1
88	LÊ KHÁNH	DUY	26/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	9	9	10	35.0	8.4	15.4	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
89	HOÀNG QUỐC	CƯỜNG	17/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	9	9	10	35.0	8.4	14.9	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
90	LÊ THỊ TUYẾT	OANH	09/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			8	9	9	9	35.0	8.3	15.5	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
91	NGÔ DUY	KHÁNH	10/02/2010	Đồng Tháp	Nam	Kinh			9	9	8	9	35.0	8.2	15.1	Trường THCS Nguyễn Du		NV1
92	DƯƠNG TUẤN	KHANG	14/12/2010	Lâm Đồng	Nam	Mường	1.0		9	7	9	9	35.0	8.2	14.4	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
93	TRẦN PHÚ HOÀNG	HUY	23/09/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	9	9	10	35.0	8.1	15.5	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
94	QUÁCH THÙY	LINH	23/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Mường	1.0		7	9	9	9	35.0	8.1	14.8	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
95	VŨ NGUYỄN HÀ	PHƯƠNG	09/09/2010	Bắc Ninh	Nữ	Kinh			7	9	10	9	35.0	8.0	15.9	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
96	NGUYỄN THỊ BÍCH	HẰNG	02/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	1.0		7	9	9	9	35.0	8.0	15.8	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
97	MAI ĐÌNH	HIẾU	05/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	8	9	9	35.0	8.0	14.6	Trường THCS Nguyễn Du		NV1
98	MAI ANH	ĐỨC	20/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh	1.0		7	9	9	9	35.0	7.9	14.3	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
99	NGUYỄN NHẬT	TÂN	26/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	10	9	9	35.0	7.9	13.5	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
100	PHAN NHẬT BẢO	UYÊN	01/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	8	8	9	35.0	7.8	14.7	Trường THCS Đà Loan		NV1
101	TRẦN HOÀNG NGỌC	VỸ	25/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			7	9	10	9	35.0	7.8	14.1	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
102	NGUYỄN MINH	PHÚC	06/03/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Kinh			9	9	8	9	35.0	7.8	13.9	Trường THCS Nguyễn Du		NV1
103	NGUYỄN QUỐC	VIỆT	20/09/2010	Thừa Thiên Huế	Nam	Kinh			8	9	9	9	35.0	7.8	13.5	Trường THCS Nguyễn Du		NV1
104	HẠP HOÀNG ANH	THƯ	31/03/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	9	8	35.0	7.7	14.2	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm rèn luyện, học tập				Tổng điểm	ĐTB	Toán + văn	Tên trường lớp 9	Tuyển thẳng	Ghi chú
								Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9						
105	HÀ GIA PHÁT	14/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	8	9	9	35.0	7.6	13.7	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
106	PHẠM NGUYỄN QUANG BẢO	26/12/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	8	9	35.0	7.4	14.1	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
107	NGUYỄN ĐOÀN QUANG TIẾN	06/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			8	9	9	9	35.0	7.4	14.1	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
108	TRẦN NGỌC QUỲNH NHƯ	08/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	8	9	35.0	7.4	13.7	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
109	HUỶNH ĐĂNG KHOA	06/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	8	9	35.0	7.4	13.7	Trường PT Hermann Gmeiner - Đà Lạt		NV1
110	THÁI ĐÀO BẢO DUY	04/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	8	9	35.0	7.2	14.0	Trường THCS Nguyễn Du		NV1
111	NGUYỄN TRƯỞNG ANH HUY	24/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	8	9	35.0	7.2	13.3	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
112	ĐẶNG NHẬT LINH	07/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	8	9	35.0	7.2	13.0	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
113	TRƯƠNG VĂN ANH TUẤN	04/01/2010	Hà Tĩnh	Nam	Kinh	1.0		9	9	9	7	35.0	7.2	13.0	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
114	TỔNG PHƯỚC BẢO TUẤN	14/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	8	9	9	35.0	7.2	12.3	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
115	LÊ MINH TRÍ	12/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	8	9	35.0	7.0	12.6	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
116	PHẠM BÌNH AN NHI	06/04/2010	Thanh Hóa	Nữ	Mường	1.0		9	9	9	7	35.0	6.7	13.3	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
117	VŨ NGỌC HUYỀN	01/08/2010	Hòa Bình	Nữ	Kinh			6	9	9	10	34.0	8.6	15.3	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
118	NGUYỄN DUY QUỲNH TRANG	02/03/2010	Bắc Giang	Nữ	Kinh			7	9	9	9	34.0	8.6	15.1	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
119	NGUYỄN VĂN ĐÌNH TOÀN	18/10/2010	Bến Tre	Nam	Kinh			7	9	9	9	34.0	8.3	14.0	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
120	NGUYỄN TIẾN ĐÔNG	06/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	6	9	10	34.0	8.2	15.2	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
121	HUỶNH NGỌC TÀI	25/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	9	9	9	34.0	8.2	15.2	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
122	TRẦN HUỶNH NHẬT THẢO	29/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			7	9	9	9	34.0	8.2	15.2	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
123	NGUYỄN NGỌC TUYẾT NHI	18/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			6	9	9	10	34.0	8.2	14.9	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
124	PHẠM HOÀI BẢO NHI	26/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			7	9	9	9	34.0	8.1	15.2	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
125	ĐOÀN THANH THỊNH	24/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	9	9	9	34.0	8.1	15.1	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
126	PHAN VĨNH KHANG	15/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	7	9	9	34.0	8.1	13.8	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
127	NGUYỄN TÚ PHÚ MỸ	09/08/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Kinh			9	7	9	9	34.0	8.1	13.8	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
128	PHẠM QUỲNH ANH	13/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			7	9	9	9	34.0	8.0	16.3	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
129	ĐẶNG THỊ NHƯ Ý	20/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			7	9	9	9	34.0	8.0	15.0	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
130	HUỶNH THỊ MỸ NHƯ	04/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			7	9	9	9	34.0	7.9	15.1	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1

nm

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm rèn luyện, học tập				Tổng điểm	ĐTB	Toán + văn	Tên trường lớp 9	Tuyển thẳng	Ghi chú
								Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9						
131	TRẦN THIÊN BÌNH AN	19/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	9	9	9	34.0	7.9	14.6	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV2
132	TRƯƠNG GIA BẢO	06/04/2010	Bình Phước	Nam	Kinh			9	9	7	9	34.0	7.9	14.0	Trường THCS Nguyễn Du		NV1
133	HOÀNG PHÚ KHANG	27/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	9	9	9	34.0	7.8	16.5	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
134	NGÔ THỊ YẾN NHI	03/01/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Kinh			7	9	9	9	34.0	7.8	14.7	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
135	NGUYỄN VĂN SANG	22/12/2008	Bình Định	Nam	Kinh			9	8	8	9	34.0	7.8	14.6	Trường PT Hermann Gmeiner - Đà Lạt		NV1
136	PHẠM NGUYỄN VĂN HUY	05/09/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	10	6	9	34.0	7.8	14.4	Trường THCS Nguyễn Du		NV1
137	HOÀNG NGỌC PHƯƠNG LAM	29/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			7	9	9	9	34.0	7.8	14.3	Trường THCS Nguyễn Du		NV1
138	NGÔ BÙI GIA BẢO	27/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	9	9	9	34.0	7.8	14.0	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
139	TRẦN MINH UYÊN	31/07/2010	Đắk Nông	Nữ	Kinh			9	7	9	9	34.0	7.8	13.9	Trường THCS Nguyễn Du		NV1
140	LÊ HOÀNG PHƯƠNG VY	30/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			7	9	9	9	34.0	7.8	13.6	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
141	NGUYỄN XUÂN BẮC	07/05/2010	Lào Cai	Nam	Kinh			7	9	9	9	34.0	7.8	13.5	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
142	HOÀNG KIM HẢI	23/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	9	9	9	34.0	7.8	12.7	Trường THCS Nguyễn Du		NV1
143	NGUYỄN PHAN NGUYỄN KHÔI	19/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			8	9	8	9	34.0	7.7	14.8	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
144	ĐẶNG NGUYỄN THẢO	20/09/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Kinh			7	9	9	9	34.0	7.7	14.0	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
145	TRẦN THỊ KHÁNH TRANG	25/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			7	9	9	9	34.0	7.7	12.7	Trường THCS Quang Trung		NV1
146	ĐỖ ANH KHẢI NGUYỄN	25/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	9	9	9	34.0	7.7	12.3	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
147	TRẦN THỊ ÁNH TUYẾT	22/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			7	9	9	9	34.0	7.6	14.1	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
148	TRẦN LÊ PHƯƠNG THẢO	01/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	8	8	9	34.0	7.6	14.0	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
149	PHẠM VĂN THANH HUY	14/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	7	9	34.0	7.6	13.5	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
150	PHÙ HỒ BẢO KHANG	04/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	9	9	9	34.0	7.6	12.8	Trường THCS Nguyễn Du		NV2
151	LÂM GIA LUÂN	01/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	7	9	34.0	7.5	15.1	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
152	NGUYỄN BÁ GIA PHÚC	20/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	7	9	34.0	7.5	14.4	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt		NV1
153	TRƯƠNG NGỌC HOA	11/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			7	9	9	9	34.0	7.5	13.7	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
154	NGUYỄN TRẦN NGUYỄN KHANG	19/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	9	9	9	34.0	7.5	13.3	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
155	NGUYỄN LÂM NHƯ NGỌC	15/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			7	9	9	9	34.0	7.5	11.5	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
156	NGUYỄN HOÀNG BẢO NGỌC	15/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			7	9	9	9	34.0	7.4	13.6	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
157	ĐẶNG NGUYỄN PHƯƠNG ANH	10/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	8	8	9	34.0	7.4	13.1	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
158	LƯU TRÍ THIÊN	04/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	7	34.0	7.4	11.6	Trường THCS Nguyễn Du		NV1

mm

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm rèn luyện, học tập				Tổng điểm	ĐTB	Toán + văn	Tên trường lớp 9	Tuyển thẳng	Ghi chú
								Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9						
159	DƯƠNG NGUYỄN VIÊN PHÁT	19/06/2010	Quảng Ngãi	Nam	Kinh			9	7	9	9	34.0	7.3	14.5	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
160	NGUYỄN THỊ BẢO NHƯ	18/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	7	9	34.0	7.3	14.4	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
161	ĐÀO VĂN KHẢI	09/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	7	9	34.0	7.2	13.0	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
162	PHẠM TRẦN BẢO AN	07/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	7	9	9	34.0	7.2	12.4	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
163	NGUYỄN THỊ ANH THƯ	03/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	7	9	9	34.0	7.1	13.0	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
164	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	02/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	7	9	34.0	7.0	13.7	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
165	LÊ NGUYỄN DUY ANH	11/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	9	9	9	34.0	7.0	13.6	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
166	NGUYỄN DUY SỬU	14/01/2010	Nghệ An	Nam	Kinh			10	9	9	6	34.0	6.9	13.1	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
167	NGUYỄN TIẾN BẢO KHÁNH	28/10/2010	Nghệ An	Nam	Kinh			9	9	9	7	34.0	6.9	12.5	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
168	TRẦN ANH VŨ	21/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			10	9	8	7	34.0	6.8	12.9	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
169	DƯƠNG GIA NGUYỄN	13/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	7	34.0	6.8	11.2	Trường THCS Nguyễn Du		NV1
170	NGUYỄN VĂN HOÀNG	16/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			10	9	6	9	34.0	6.7	12.2	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
171	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THANH	25/04/2010	Thanh Hóa	Nữ	Kinh			9	9	9	7	34.0	6.7	12.0	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
172	TRƯƠNG THANH BÌNH	12/06/2010	Thanh Hóa	Nam	Mường	1.0		9	9	9	6	34.0	6.4	11.8	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
173	LÊ ĐỨC HOÀNG LONG	29/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	8	8	10	33.0	8.5	15.3	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
174	TRẦN LÊ KHẢ TÚ	05/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			7	9	8	9	33.0	8.4	17.1	Trường THCS Nguyễn Du		NV1
175	HOÀNG ANH KHÔI	25/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	7	8	9	33.0	8.1	14.7	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
176	NGUYỄN QUỐC KHÁNH	17/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	8	9	9	33.0	8.1	14.2	Trường THCS Nguyễn Du		NV1
177	HUỖNH DƯƠNG GIA KHÁNH	01/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	6	9	9	33.0	7.8	15.7	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
178	VŨ TRỌNG SÁNG	15/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	9	8	9	33.0	7.8	14.5	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
179	KIỀU THẢO TRINH	18/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	1.0		9	7	7	9	33.0	7.8	13.8	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
180	NGUYỄN HỒNG NGÂN	04/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	8	7	9	33.0	7.7	13.9	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
181	VŨ THỊ THÚY KIỀU	25/11/2010	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh			7	9	8	9	33.0	7.7	13.3	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
182	NGUYỄN ĐỨC GIA BẢO	04/11/2010	Đồng Nai	Nam	Kinh			7	8	9	9	33.0	7.6	14.3	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
183	LÊ NHẬT MINH	05/10/2010	Thừa Thiên Huế	Nam	Kinh			7	8	9	9	33.0	7.5	13.2	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
184	NGUYỄN BẢO NHƯ	04/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			7	9	9	8	33.0	7.4	14.0	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
185	BÙI THỊ TRÂM ANH	30/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Mường	1.0		7	7	9	9	33.0	7.4	11.8	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm rèn luyện, học tập				Tổng điểm	ĐTB	Toán + văn	Tên trường lớp 9	Tuyển thẳng	Ghi chú
								Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9						
186	NGÔ HOÀNG TRÚC LY	29/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			7	8	9	9	33.0	7.3	12.7	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
187	BÙI VĂN TÂN	15/07/2010	Thanh Hóa	Nam	Mường	1.0		7	7	9	9	33.0	7.1	12.6	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
188	TRẦN CÔNG HẢI ĐĂNG	22/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	9	6	33.0	7.0	11.9	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
189	LÊ HOÀNG LONG	22/04/2010	TP. Hà Nội	Nam	Kinh	1.0		7	9	7	9	33.0	6.9	13.1	Trường PT Hermann Gmeiner - Đà Lạt		NV1
190	ĐẶNG NGỌC ĐĂNG KHOA	25/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	6	9	33.0	6.9	12.4	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
191	NGUYỄN LÊ HUY NHẬT	24/12/2010	Thừa Thiên Huế	Nam	Kinh			9	9	8	7	33.0	6.2	10.1	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
192	TRẦN NGUYỄN KHA	19/05/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Kinh			7	8	8	9	32.0	8.2	15.3	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
193	CÁN XUÂN VƯỢNG	01/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	7	9	9	32.0	8.1	14.9	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
194	ĐÀO MINH TÂM	04/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			7	7	9	9	32.0	8.1	14.6	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
195	ĐỖ ĐĂNG KHOA	14/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	7	9	9	32.0	7.8	14.0	Trường THCS Nguyễn Du		NV1
196	TRẦN THỊ BẢO NGỌC	26/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			7	7	9	9	32.0	7.7	14.9	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
197	LƯƠNG ANH KIẾT	04/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	10	5	8	32.0	7.7	13.2	Trường THCS Quang Trung		NV1
198	TRẦN NGUYỄN BẢO HOÀNG	23/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	7	9	9	32.0	7.6	14.9	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
199	NGUYỄN HỮU THIÊN AN	17/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	7	9	9	32.0	7.6	13.4	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
200	TRẦN THỊ NGỌC THU	22/10/2009	Đắk Lắk	Nữ	Kinh			7	7	9	9	32.0	7.6	13.3	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
201	HOÀNG VY NHẬT LONG	06/05/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Kinh			9	7	7	9	32.0	7.6	13.0	Trường THCS Nguyễn Du		NV1
202	LÊ NGUYỄN TÙNG LÂM	09/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			7	9	7	9	32.0	7.5	13.5	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
203	NGUYỄN THỊ NGỌC HIỀU	12/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			7	7	9	9	32.0	7.5	13.1	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
204	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	28/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			7	7	9	9	32.0	7.5	12.6	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
205	TRƯƠNG THẾ DUY	06/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	7	9	9	32.0	7.4	15.1	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
206	NGUYỄN HOÀNG PHONG	07/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	7	9	9	32.0	7.4	14.4	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
207	LÊ NGỌC MỸ ANH	23/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	7	7	9	32.0	7.4	14.4	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
208	NGUYỄN TRẦN ANH QUÂN	29/12/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	7	7	9	32.0	7.4	13.2	Trường THCS Nguyễn Du		NV1
209	LÊ NGỌC TÚ	12/08/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	7	7	9	32.0	7.4	11.4	Trường THCS Nguyễn Du		NV1
210	NGUYỄN THỊ ANH THƠ	19/03/2010	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh			7	9	7	9	32.0	7.3	14.1	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt		NV1
211	TRẦN CAO ĐĂNG KHOA	19/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	7	7	9	32.0	7.3	13.7	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
212	NGUYỄN NGỌC NHẢ Ý	04/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	6	8	9	32.0	7.2	13.1	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm rèn luyện, học tập				Tổng điểm	ĐTB	Toán + văn	Tên trường lớp 9	Tuyển thẳng	Ghi chú
								Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9						
213	LÊ NHƯ NGỌC	08/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	7	9	7	32.0	7.2	12.6	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
214	NĂNG NGUYỄN XUÂN BÌNH	30/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	9	7	9	32.0	7.2	12.2	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
215	HOÀNG QUỐC SANG	07/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	8	6	9	32.0	7.1	13.5	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
216	PHAN CHÂN KHANG	04/04/2010	Ninh Thuận	Nam	Kinh			6	9	8	9	32.0	7.1	12.9	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
217	NGUYỄN HẢI ĐĂNG AN	19/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	9	7	9	32.0	7.1	12.4	Trường THCS Lam Sơn		NV2
218	BÙI ĐĂNG KHOA	22/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	7	7	32.0	7.1	11.8	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt		NV1
219	ĐỖ HỮU THANH PHÚ	20/02/2010	Bình Thuận	Nam	Kinh			7	9	7	9	32.0	7.0	13.5	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
220	KHÚC NGUYỄN THANH QUÂN	01/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	7	7	9	32.0	7.0	12.9	Trường THCS Nguyễn Du		NV1
221	NGUYỄN VĂN UY VŨ	20/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			10	9	5	8	32.0	7.0	12.1	Trường THCS Nguyễn Du		NV1
222	BÔ THỊ BẢO NHƯ	27/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	8	8	7	32.0	6.9	13.1	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
223	DƯƠNG ĐOÀN BẢO TRẦN	26/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			7	9	7	9	32.0	6.9	13.1	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt		NV1
224	NGUYỄN ĐỨC THÀNH	17/12/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	7	7	32.0	6.9	12.4	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
225	VÕ HOÀNG TƯỜNG LAM	26/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	6	8	32.0	6.9	11.6	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
226	NGUYỄN GIA BẢO	27/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	9	7	9	32.0	6.8	12.2	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt		NV2
227	PHẠM KHÁNH THY	20/11/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Kinh			7	9	9	7	32.0	6.7	12.6	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt		NV2
228	LÊ GIA BẢO	10/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	9	9	7	32.0	6.7	12.0	Trường THCS Lam Sơn		NV2
229	ĐẶNG NGỌC ĐĂNG KHOA	27/12/2010	Quảng Ngãi	Nam	Kinh			9	9	7	7	32.0	6.7	11.3	Trường THCS Lam Sơn		NV2
230	NGUYỄN TRẦN MINH LỰC	14/08/2010	Thừa Thiên Huế	Nam	Kinh			9	9	8	6	32.0	6.7	10.2	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt		NV2
231	NGUYỄN QUỐC DUY	31/12/2010	Bến Tre	Nam	Kinh			9	9	7	7	32.0	6.6	11.1	Trường THCS Lam Sơn		NV2
232	ĐỖ HOÀNG PHONG	11/05/2010	Hung Yên	Nam	Kinh			6	9	6	10	31.0	8.7	16.7	Trường THCS&THPT Đồng Đa		NV2
233	ĐỖ NGUYỄN QUỲNH CHI	22/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			7	7	7	10	31.0	8.2	15.4	Trường THCS&THPT Đồng Đa		NV2
234	ĐỖ NGỌC TÂM NHƯ	21/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			7	6	9	9	31.0	8.1	15.4	Trường THCS&THPT Đồng Đa		NV2
235	TẠ TRẦN HOÀNG KHANG	09/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			6	8	8	9	31.0	7.9	15.1	Trường THCS&THPT Đồng Đa		NV2
236	PHẠM TUẤN ANH	07/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	6	9	9	31.0	7.9	13.7	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV2
237	NGUYỄN THANH LÂM	17/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	9	6	9	31.0	7.7	15.1	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt		NV2
238	NGUYỄN ĐỨC TRÍ	18/02/2010	Bà Rịa - vung Tàu	Nam	Kinh			9	7	6	9	31.0	7.6	13.9	Trường THCS Nguyễn Du		NV1
239	NGUYỄN TRẦN THOẠI VY	19/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			8	8	8	7	31.0	7.4	13.6	Trường THCS Nguyễn Du		NV2
240	LÊ MINH CƯỜNG	25/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			6	9	7	9	31.0	7.3	14.5	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt		NV1

Handwritten signature/initials

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm rèn luyện, học tập				Tổng điểm	ĐTB	Toán + văn	Tên trường lớp 9	Tuyển thẳng	Ghi chú
								Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9						
241	HỒ NGỌC KHANG	30/03/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	8	7	9	31.0	7.3	13.7	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
242	NGUYỄN CHÍ TRUNG	18/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	6	9	9	31.0	7.2	14.2	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
243	LÊ KIM HUY	21/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	6	7	9	31.0	7.2	13.4	Trường THCS Nguyễn Du		NV2
244	DƯƠNG NGỌC KHÁNH LINH	02/07/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	7	6	9	31.0	7.2	12.4	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
245	NGUYỄN ANH THU	08/10/2010	Thanh Hóa	Nữ	Kinh			7	9	8	7	31.0	7.1	13.4	Trường PT Hermann Gmeiner - Đà Lạt		NV1
246	CIL PANG TING	17/05/2010	Nước Ngoài	Nam	K' ho	1.0		7	6	9	8	31.0	7.1	11.5	Trường THCS Quang Trung		NV2
247	DANH HOÀNG NAM	08/01/2010	Kiên Giang	Nam	Khmer	1.0		9	7	7	7	31.0	6.9	12.5	Trường THCS Lam Sơn		NV2
248	TRẦN KHOA	23/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	7	6	31.0	6.6	11.1	Trường THCS Lam Sơn		NV1
249	NGUYỄN KHOA ANH THY	31/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			10	9	5	7	31.0	6.6	10.9	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
250	TRỊNH NGUYỄN TÙNG LÂM	23/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	9	9	6	31.0	6.4	11.1	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt		NV1
251	LÊ PHÚC TRÂM ANH	04/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			7	6	8	9	30.0	7.9	14.3	Trường THCS Quang Trung		NV1
252	VÕ ĐÌNH NGUYỄN THẢO	26/07/2010	Thừa Thiên Huế	Nữ	Kinh			7	7	7	9	30.0	7.9	13.3	Trường THCS Nguyễn Du		NV2
253	BÙI YẾN CHI	20/03/2010	Hòa Bình	Nữ	Mường	1.0		7	7	6	9	30.0	7.8	14.3	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
254	HUỲNH GIA BẢO	16/06/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	9	7	7	30.0	7.6	13.2	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
255	ĐÌNH DUY KHÁNH	02/03/2010	Quảng Ngãi	Nam	Kinh			9	7	6	8	30.0	7.6	12.9	Trường THCS Nguyễn Du		NV2
256	MAI LINH THANH AN	11/10/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			7	5	9	9	30.0	7.5	15.0	Trường THCS Quang Trung		NV1
257	TRẦN THỊ THANH TRÚC	26/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			7	6	8	9	30.0	7.5	13.8	Trường THCS Quang Trung		NV1
258	NGUYỄN THỊ DIỆU LINH	30/09/2010	Thanh Hóa	Nữ	Kinh			7	7	7	9	30.0	7.5	12.8	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
259	TRẦN HỮU ANH HÀO	01/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	7	7	9	30.0	7.5	12.7	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
260	LÊ ĐẶNG KHÁNH LINH	27/05/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			7	7	7	9	30.0	7.5	12.6	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt		NV2
261	LƯƠNG MẠNH QUANG	29/03/2010	Lâm Đồng	Nam	Nùng	1.0		7	6	7	9	30.0	7.5	12.5	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
262	LÊ MỸ THIÊN KHÁI	08/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	7	7	9	30.0	7.4	14.9	Trường THCS&THPT Đồng Đa		NV2
263	VÕ LÊ MINH DUY	28/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			6	6	9	9	30.0	7.4	13.7	Trường THCS Quang Trung		NV1
264	NGUYỄN HOÀNG HIỆP	03/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	6	6	9	30.0	7.4	12.6	Trường THCS Quang Trung		NV1
265	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	20/06/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			7	7	7	9	30.0	7.4	12.6	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
266	JỜ LÔNG K PHÚC HUỠNG	10/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Chu-ru	1.0		9	6	7	7	30.0	7.4	12.2	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
267	HOÀNG TRỌNG NGHĨA	29/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			8	6	7	9	30.0	7.1	14.0	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV2
268	NGUYỄN NGỌC BẢO TRÂM	30/04/2010	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	Kinh			8	7	6	9	30.0	7.0	13.5	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
269	NGUYỄN NHẬT HẠ VY	03/04/2009	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	6	8	7	30.0	7.0	12.6	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm rèn luyện, học tập				Tổng điểm	ĐTB	Toán + văn	Tên trường lớp 9	Tuyển thẳng	Ghi chú
								Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9						
270	NGUYỄN THIÊN PHÚ	27/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	8	9	6	30.0	7.0	12.3	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
271	NGUYỄN THỊ DIỆU PHẠM	08/01/2010	Hậu Giang	Nữ	Kinh			9	8	6	7	30.0	7.0	11.8	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
272	NGUYỄN THỊ THÙY PHƯƠNG	30/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			9	9	6	6	30.0	6.9	12.4	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
273	NGUYỄN THỊ TUYẾT BĂNG	24/11/2010	Thanh Hóa	Nữ	Kinh			7	7	9	7	30.0	6.9	11.7	Trường THCS Quang Trung		NV1
274	TRẦN GIA LONG	22/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	7	7	7	30.0	6.8	11.8	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
275	NGUYỄN HOÀNG ĐỨC NGUYỄN	29/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	8	6	7	30.0	6.8	11.8	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
276	NGUYỄN CAO THÙY DƯƠNG	28/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			7	9	7	7	30.0	6.7	12.4	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt		NV1
277	NGUYỄN QUỲNH ANH	01/11/2010	TP. Hà Nội	Nữ	Kinh			9	7	7	7	30.0	6.7	12.2	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
278	VŨ ĐÌNH TIẾN ĐẠT	11/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	9	6	6	30.0	5.7	10.1	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
279	TRẦN NHẬT NAM	01/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	6	8	8	29.0	7.8	14.4	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
280	BÙI THỊ MỸ HUYỀN	09/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			8	7	7	7	29.0	7.6	13.7	Trường THCS Nguyễn Du		NV1
281	NGUYỄN ĐÌNH NHẬT ANH	13/08/2010	Quảng Ngãi	Nam	Kinh			9	6	6	8	29.0	7.6	13.5	Trường THCS Nguyễn Du		NV1
282	PHAN LÊ NGỌC QUYÊN	09/02/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			6	7	7	9	29.0	7.4	14.0	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
283	ĐỖ QUYÊN LANGBIANG	01/01/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			7	6	7	9	29.0	7.3	13.7	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
284	TRẦN TRỌNG TIẾN	17/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			6	7	7	9	29.0	7.3	13.2	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt		NV1
285	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	29/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			7	7	6	9	29.0	7.2	12.6	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
286	TÓNG CHÍ KHANG	11/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	6	9	7	29.0	7.2	12.1	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
287	PHAN ĐĂNG LÂM	31/05/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			6	9	9	5	29.0	7.2	11.8	Trường THCS Nguyễn Du		NV1
288	TỬ HUỲNH GIA PHÁT	10/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	8	5	9	29.0	7.2	11.7	Trường THCS Nguyễn Du		NV1
289	TRẦN ĐĂNG DUY	20/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			6	9	6	8	29.0	7.1	13.1	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
290	CAO LƯU QUỲNH ANH	17/09/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			6	9	7	7	29.0	7.1	12.7	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
291	CAO QUẢNG MINH KHOA	02/04/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			6	7	7	9	29.0	7.0	13.0	Trường THCS Nguyễn Du		NV1
292	BÙI XUÂN KIẾT	21/04/2010	Quảng Bình	Nam	Kinh			6	7	9	7	29.0	6.9	12.2	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
293	NGUYỄN HỒ ĐĂNG KHOA	10/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			9	8	6	6	29.0	6.8	12.8	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
294	TRẦN MINH ÁNH	27/06/2010	Nghệ An	Nam	Kinh			7	9	6	7	29.0	6.5	10.9	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
295	LÂU NGỌC TRÂN	09/04/2010	Lâm Đồng	Nữ	Hoa	1.0		9	6	6	7	29.0	6.3	10.6	Trường THCS Quang Trung		NV1
296	ĐOÀN LÊ THANH DUY	18/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	9	6	7	29.0	6.2	10.7	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
297	ĐÀO MINH TÚ	07/12/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			7	6	6	9	28.0	7.8	13.1	Trường THCS Quang Trung		NV1

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh (tên tỉnh)*	Giới tính	Dân tộc	Điểm UT	Điểm KK	Điểm rèn luyện, học tập				Tổng điểm	ĐTB	Toán + văn	Tên trường lớp 9	Tuyển thẳng	Ghi chú
								Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9						
298	VŨ NGUYỄN CÁT	04/12/2010	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Kinh			7	6	7	8	28.0	7.5	12.5	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
299	ĐINH TRẦN KHÁNH LÂM	15/02/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	7	7	7	28.0	7.3	12.3	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
300	NGUYỄN THANH PHONG	05/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	7	7	7	28.0	7.3	11.5	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
301	NGUYỄN THANH TÚ	08/09/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh			6	9	7	6	28.0	7.2	13.2	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
302	NGUYỄN TÂN ĐỨC	22/12/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			6	8	7	7	28.0	7.2	12.9	Trường THCS&THPT Tây Sơn - Đà Lạt		NV1
303	TÔ TRẦN ÁNH ĐÔNG	18/05/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	7	7	7	28.0	7.1	11.1	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
304	BÙI THỊ BÍCH VÂN	15/11/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			6	9	6	7	28.0	7.0	14.2	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
305	LAI QUỐC HUY	24/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Hoa	1.0		6	9	6	6	28.0	7.0	13.1	Trường THCS Quang Trung		NV1
306	NGUYỄN HÀ QUỐC CƯỜNG	19/10/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	7	7	7	28.0	7.0	11.7	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
307	PHẠM HOÀNG GIA HUY	19/09/2010	Đồng Nai	Nam	Kinh			7	7	7	7	28.0	7.0	11.6	Trường THCS Quang Trung		NV1
308	LƯƠNG CHÂN CƯỜNG	11/11/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	7	7	7	28.0	6.9	12.1	Trường THCS Nguyễn Đình Chiểu		NV1
309	HỒ HẢI ĐĂNG	09/07/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	7	7	7	28.0	6.8	11.5	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
310	PHẠM VĂN TRIỂN	11/11/2009	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	7	7	7	28.0	6.7	11.9	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
311	NGUYỄN TRẦN LAN ANH	30/11/2010	Thừa Thiên Huế	Nữ	Kinh			9	6	6	7	28.0	6.5	11.8	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
312	NGUYỄN GIÁP THÀNH ĐÔNG	19/09/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	7	7	7	28.0	6.4	11.5	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1
313	TRẦN UYÊN VY	13/08/2010	Lâm Đồng	Nữ	Kinh			7	7	7	7	28.0	6.2	10.2	Trường THCS Lam Sơn		NV1
314	ĐẶNG NGUYỄN KHÔI	14/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Kinh			7	7	7	7	28.0	6.1	10.8	Trường THCS Phan Chu Trinh		NV1
315	PHẠM HỒNG ANH	15/01/2010	Lâm Đồng	Nam	Mường	1.0		9	6	6	6	28.0	5.8	10.0	Trường THCS&THPT Chi Lăng - Đà Lạt		NV1

Danh sách này có 315 học sinh./.

DUYỆT KẾT QUẢ TUYỂN SINH CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Công nhận trúng tuyển 315 học sinh, trong đó:

- Số HS tuyển thẳng: 3 HS gồm: HS trường PT DTNT : 0 HS, HS khuyết tật: 2 HS

- Số HS nguyện vọng 1: 288 HS,

Điểm chuẩn NV1 gồm: Tổng điểm: 28.0 điểm; Điểm TBCN lớp 9: 5.8 Điểm; Điểm Toán + Văn: 10.0 điểm

- Số HS nguyện vọng 2: 24 HS,

Điểm chuẩn NV2 gồm: Tổng điểm: 30.0 điểm; Điểm TBCN lớp 9: 7.1 Điểm; Điểm Toán + Văn: 14.0 điểm

- Số lớp: 7 lớp; Sĩ số: 45 HS/lớp

Lâm Đồng, ngày 04 tháng 7 năm 2025



K/T GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Đức Lợi

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Lê Chiến Thắng